

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN

Hà Nội, tháng 3 năm 2022

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số ... ngày ...tháng 3 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hà Nội)*

- 1. Tên chương trình đào tạo:** Nghiên cứu phát triển
- 2. Tên gọi của văn bằng:** Cử nhân ngành Nghiên cứu phát triển – Tiếng Anh
- 3. Trình độ đào tạo:** Đại học
- 4. Ngành đào tạo:** Nghiên cứu phát triển
- 5. Mã ngành:**
- 6. Hình thức đào tạo:** Chính quy

7. Mục tiêu đào tạo:

7.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo đại học hình thức chính quy ngành Nghiên cứu phát triển của Trường Đại học Hà Nội đào tạo cử nhân Nghiên cứu phát triển có kiến thức chuyên sâu về các vấn đề phát triển bền vững tập trung vào trụ cột xã hội và môi trường; có năng lực nghề nghiệp chất lượng; có phẩm chất chính trị vững vàng. Cử nhân ngành Nghiên cứu phát triển sử dụng thành thạo Tiếng Anh trong môi trường học tập và làm việc; có khả năng tự định hướng; có thái độ và đạo đức phù hợp để làm việc trong môi trường đa ngôn ngữ, đa văn hóa; có khả năng thích ứng cao với những thay đổi nhanh chóng của thời đại khoa học công nghệ và toàn cầu hóa.

7.2 Mục tiêu cụ thể:

Chương trình đào tạo đại học hệ chính quy ngành Nghiên cứu phát triển nhằm đào tạo người học hình thành các năng lực cụ thể như sau:

MT1. Có kiến thức cơ bản về tư tưởng, chính trị, pháp luật để thực hiện tốt trách nhiệm công dân đối với đất nước và xã hội;

MT2. Có kiến thức chuyên sâu về ngành nghiên cứu phát triển, bao gồm chính sách và các vấn đề phát triển bền vững phù hợp với mô hình các nước đang phát triển;

MT3. Có kiến thức, năng lực thực tiễn về ngành nghiên cứu phát triển và khả năng áp dụng kiến thức liên ngành (kinh tế, chính trị, nhân học, xã hội học v.v.) để xây dựng các dự án phát triển;

MT4. Sử dụng tiếng Anh đạt bậc 4 theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam trong giao tiếp, học tập, nghiên cứu và tác nghiệp chuyên môn;

MT5. Phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu; kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin, giao tiếp liên văn hóa, làm việc nhóm, lãnh đạo, quản lý và ảnh hưởng xã hội;

MT6. Phát triển phẩm chất chính trị và đạo đức nghề nghiệp, ý thức phục vụ cộng đồng.

7.3. Vị trí việc làm sau khi hoàn thành CTĐT

Sau khi hoàn thành CTĐT trình độ đại học ngành Nghiên cứu phát triển, người học có thể đảm nhận vị trí việc làm sau:

VT1: Công chức/viên chức/chuyên viên/nhân viên

- Công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước và sự nghiệp của Việt Nam;

- Chuyên viên, nhân viên làm việc trong các cơ quan phát triển, các tổ chức quốc tế, Đại sứ quán và các tổ chức phi chính phủ;

VT2: Điều phối viên/cán bộ chương trình

- Điều phối viên/cán bộ chương trình làm việc cho các dự án, tổ chức phi chính phủ, doanh nghiệp xã hội và các tổ chức nghề nghiệp.

VT3: Nghiên cứu viên

Nghiên cứu viên làm việc tại các cơ sở đào tạo và nghiên cứu về khoa học xã hội và khoa học liên ngành.

8. Chuẩn đầu ra:

Hoàn thành chương trình đào tạo ngành Nghiên cứu phát triển, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm sau:

8.1. Kiến thức

KT1. Vận dụng được kiến thức cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào cuộc sống và nghề nghiệp;

KT2. Khái quát được kiến thức về các vấn đề phát triển trên thế giới, quá trình toàn cầu hóa, các vấn đề môi trường, giới, cộng đồng, dân tộc thiểu số, tôn giáo và xung đột;

KT3. Vận dụng kiến thức lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực nghiên cứu phát triển vào thực hiện, quản lý và điều hành các hoạt động chuyên môn.

8.2. Kỹ năng

KN1. Thực hành tư duy phản biện, phân tích và giải quyết vấn đề trong thực hiện công việc chuyên môn được đào tạo

KN2: Nhận diện vấn đề, sự kiện, cách tiếp cận của Việt nam và các quốc gia trong lĩnh vực phát triển;

KN3: Vận dụng linh hoạt các kiến thức chuyên ngành để xây dựng dự án, hoạt động nghiên cứu về phát triển bền vững tập trung vào trụ cột xã hội và môi trường;

KN4: Phân tích dữ liệu và giải thích các vấn đề phát triển theo cách tiếp cận liên ngành, đa ngành.

KN5. Thực hành quy tắc và đạo đức nghề nghiệp trong triển khai công việc chuyên môn;

KN6. Sử dụng CNTT theo chuẩn kỹ năng quy định tại TT 03/2014/TT-BTTTT trong học tập, nghiên cứu và tác nghiệp chuyên môn;

KN7. Sử dụng tiếng Anh ở bậc 4 theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại TT 01/2014/TT-BGDĐT.

8.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

TCTN1: Thể hiện khả năng học tập suốt đời, năng lực tự định hướng và thích nghi môi trường làm việc đa ngôn ngữ, đa văn hóa;

TCTN2: Sẵn sàng đảm nhận và phối hợp thực hiện công việc với độ cam kết cao, trách nhiệm với bản thân, xã hội và môi trường.

MA TRẬN LIÊN HỆ GIỮA CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VỚI MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

TT	Chuẩn đầu ra	Mục tiêu cụ thể của CTĐT						Vị trí việc làm		
		MT1	MT2	MT3	MT4	MT5	MT6	VT1	VT2	VT3
1	KT1. Vận dụng được kiến thức cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào cuộc sống và nghề nghiệp;	x					x	x	x	x
2	KT2. Khái quát được kiến thức về các vấn đề phát triển trên thế giới, quá trình toàn cầu hóa, các vấn đề môi trường, giới, cộng đồng, dân tộc thiểu số, tôn giáo và xung đột;		x	x		x		x	x	x
3	KT3. Vận dụng kiến thức lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực nghiên cứu phát triển vào thực hiện, quản lý và điều hành các hoạt động chuyên môn.		x	x		x		x	x	x
4	KN1. Thực hành tư duy phản biện, phân tích và giải quyết vấn đề trong thực hiện công việc chuyên môn được đào tạo									
5	KN2: Nhận diện vấn đề, sự kiện, cách tiếp cận của Việt nam và các quốc gia trong lĩnh vực phát triển;		x	x				x	x	
6	KN3: Vận dụng linh hoạt các kiến thức chuyên ngành để xây dựng dự án, hoạt động nghiên cứu về phát triển bền vững;		x					x	x	x
7	KN4: Phân tích dữ liệu và giải thích các vấn đề phát triển theo cách tiếp cận liên ngành, đa ngành.		x	x				x	x	x
8	KN5. Thực hành quy tắc và đạo đức nghề nghiệp trong triển khai công việc chuyên môn;	x	x	x	x		x	x	x	x
9	KN6. Sử dụng CNTT theo chuẩn kỹ năng quy định tại TT 03/2014/TT-BTTTT trong học tập, nghiên cứu và tác nghiệp chuyên môn;							x	x	x
10	KN7. Sử dụng tiếng Anh ở bậc 4 theo Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại TT 01/2014/TT-BGDĐT.						x	x	x	
11	TCTN1. Thể hiện khả năng học tập suốt đời, năng lực tự định hướng và thích nghi môi trường làm việc đa ngôn ngữ, đa văn hóa				x	x		x	x	x
12	TCTN2. Sẵn sàng đảm nhận và phối hợp thực hiện công việc với độ cam kết cao, trách nhiệm với bản thân, xã hội và môi trường		x					x	x	x

MA TRẬN LIÊN HỆ GIỮA HỌC PHẦN VỚI CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT

[illegible]

STT	TÊN HỌC PHẦN	Kiến thức			Kỹ năng							TCTN	
		KT1	KT2	KT3	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	KN7	TCTN1	TCTN2
19	Thực hành tiếng 3B2										X	X	
20	Thực hành tiếng 4B2										X	X	
21	Giáo dục thể chất												X
22	Giáo dục Quốc phòng – An ninh												X
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp												
2.1	Kiến thức cơ sở ngành												
23	Kinh tế vi mô		X			X	X						
24	Kinh tế vĩ mô		X			X	X						
25	Giới thiệu về nghiên cứu phát triển		X	X		X							
26	Truyền thông phát triển			X	X		X					X	X
27	Chính trị và Phát triển		X	X	X								X
28	Nhân học văn hóa		X		X	X							X
29	Toàn cầu hóa		X		X	X							X
30	Xã hội học đại cương		X		X			X					X
31	Lý thuyết phát triển		X	X		X							X
32	Phương pháp nghiên cứu			X	X			X	X			X	X
2.2	Kiến thức ngành												
33	Kinh tế phát triển			X	X		X	X				X	X
34	Quản lý môi trường và biến đổi khí hậu		X	X	X	X	X	X	X			X	X
35	Giới và phát triển		X	X	X	X	X	X	X			X	X
36	Hệ thống thông tin địa lý			X			X					X	
37	Xã hội dân sự		X		X		X	X					X
38	Quản lý dự án		X	X	X	X	X	X	X			X	X
39	Chính sách phát triển												
40	Phát triển cộng đồng		X	X	X	X	X	X	X			X	X
41	Nhân quyền và chính sách quốc gia		X	X	X	X	X	X	X			X	
42	Quản trị công		X	X	X	X	X	X	X			X	
43	Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp								X			X	X
44	Các học thuyết chính trị		X		X			X	X			X	

STT	TÊN HỌC PHẦN	Kiến thức			Kỹ năng							TCTN	
		KT1	KT2	KT3	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	KN7	TCTN1	TCTN2
45	Giao tiếp liên văn hóa			X			X		X			X	
46	Phân tích dữ liệu							X				X	
47	Quan hệ lao động			X			X					X	X
48	Chính trị học so sánh		X	X		X			X			X	
III	Thực tập, khóa luận tốt nghiệp												
49	Nghiên cứu thực địa			X			X	X				X	X
50	Thực tập			X			X			X	X	X	X
51	Khóa luận tốt nghiệp			X			X			X	X	X	X

8. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 147 tín chỉ

9. Đối tượng tuyển sinh:

Thí sinh đã thi đỗ kỳ thi Trung học Phổ thông (hoặc tương đương); tuyển sinh trên phạm vi toàn quốc, theo quy định của Đề án tuyển sinh hàng năm của Nhà trường.

10. Thời gian đào tạo: 4 năm

11. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp: (TT22)

11.1. Quy trình đào tạo

Chương trình được thiết kế trong thời gian 4 năm gồm 9 học kỳ chính. Thời gian giảng dạy của từng kỳ học được quy định trong Khung thời gian năm học. Tùy theo năng lực và kế hoạch học tập của cá nhân, người học có thể rút ngắn hoặc kéo dài thời gian đào tạo theo đúng quy chế đào tạo trình độ đại học của Bộ GD&ĐT và của Trường Đại học Hà Nội.

Đầu năm học, Nhà trường và Khoa thông báo Kế hoạch giảng dạy năm học. Trước mỗi kỳ học, Khoa sẽ thông báo cho người học kế hoạch học tập, lịch trình giảng dạy của từng học phần, hình thức dạy và học (trực tiếp hoặc trực tuyến), danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn, ĐCCT học phần và điều kiện để được đăng kí học cho từng học phần, thời gian và hình thức kiểm tra/đánh giá và thi hết học phần giúp người học chủ động đăng ký các học phần phù hợp với khả năng, nhu cầu và kế hoạch học tập của bản thân.

Thời gian tối đa hoàn thành CTĐT trình độ đại học hình thức chính quy ngành Nghiên cứu phát triển gấp 2 lần thời gian đào tạo chuẩn quy định trong CTĐT. Sinh viên tích lũy đủ số tín chỉ trong CTĐT và đáp ứng được các yêu cầu về tốt nghiệp của Trường ĐHHN sẽ được xét tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp cử nhân ngành Nghiên cứu phát triển – Tiếng Anh. Hàng năm, Nhà trường có 2 đợt xét tốt nghiệp là tháng 6 và tháng 12.

11.2. Điều kiện tốt nghiệp

Người học được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ số học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của CTĐT, đạt chuẩn đầu ra của CTĐT.

b) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 (theo thang điểm 4) trở lên và không có học phần nào có điểm dưới 1,5 (theo thang điểm 4);

c) Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng - an ninh và hoàn thành học phần Giáo dục thể chất;

d) Kết quả rèn luyện toàn khóa đạt loại Trung bình trở lên;

đ) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

e) Có thời gian học không quá tổng số thời gian cho phép theo quy định hiện hành của Trường Đại học Hà Nội;

f) Có trình độ ngôn ngữ tiếng Anh đạt bậc 4 theo KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương

g) Đáp ứng đủ các điều kiện khác trong Thông báo hằng năm về Kế hoạch tốt nghiệp của Trường.

12. Cách thức đánh giá:

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá theo từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

1. Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ.

2. Điểm trung bình chung là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ hoặc năm học đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.

3. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ tính từ đầu khóa học.

4. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần mà sinh viên đã tích lũy được và được đánh giá theo thang điểm 4, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét.

13. Cấu trúc chương trình dạy học:

13.1. Kiến thức giáo dục đại cương: 72 tín chỉ

13.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 65 tín chỉ

13.2.1. Kiến thức cơ sở ngành: 31 tín chỉ

- Bắt buộc: 31 tín chỉ

- Tự chọn: 0 tín chỉ

13.2.2. Kiến thức ngành: 34 tín chỉ

- Bắt buộc: 22 tín chỉ

- Tự chọn: 12 tín chỉ

13.3. Thực tập/Nghiên cứu thực địa/Khóa luận tốt nghiệp: tín 10 tín chỉ**14. Nội dung chương trình (TT22)**

STT	Mã học phần	Tên học phần	Loại học phần	Khối lượng kiến thức			Ghi chú
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
1. Kiến thức giáo dục đại cương							
1	61PML1PML	Triết học Mác - Lê-nin	BB	45	0	90	
2	61PML1POE	Kinh tế chính trị Mác - Lê-nin	BB	30	0	60	
3	61PML2SCS	Chủ nghĩa xã hội khoa học	BB	30	0	60	
4	61PML3HCM	Tư tưởng Hồ Chí Minh	BB	30	0	60	
5	61PML2HVC	Lịch sử Đảng CSVN	BB	30	0	60	
6	61PML2GEL	Pháp luật đại cương	BB	30	0	60	
7	61INT1CSK	Ứng dụng công nghệ thông tin	BB	15	60	60	
8	61VIP2BHC	Lược sử văn hóa Việt Nam	BB	45	0	90	
9	61ESP11A2	Thực hành tiếng 1A2	BB	15	90	75	
10	61ESP12A2	Thực hành tiếng 2A2	BB	15	90	75	
11	61ESP13A2	Thực hành tiếng 3A2	BB	15	60	60	
12	61ESP14A2	Thực hành tiếng 4A2	BB	15	60	60	
13	61ESP11B1	Thực hành tiếng 1B1	BB	15	90	75	
14	61ESP12B1	Thực hành tiếng 2B1	BB	15	90	75	
15	61ESP13B1	Thực hành tiếng 3B1	BB	15	60	60	
16	61ESP14B1	Thực hành tiếng 4B1	BB	15	60	60	
17	61ESP11B2	Thực hành tiếng 1B2	BB	15	90	75	
18	61ESP12B2	Thực hành tiếng 2B2	BB	15	90	75	
19	61ESP13B2	Thực hành tiếng 3B2	BB	15	60	60	
20	61ESP14B2	Thực hành tiếng 4B2	BB	15	60	60	
21	61PED1PED	Giáo dục thể chất	BB	0	90	45	
22	61PED1NDS	Giáo dục Quốc phòng*	BB				
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp							
2.1. Kiến thức cơ sở ngành							
23	61DES2MIC	Kinh tế vi mô	BB	30	30	90	
24	61DES2MAC	Kinh tế vĩ mô	BB	30	30	90	
25	61DES2IDS	Giới thiệu về Nghiên cứu phát triển	BB	30	30	90	

26	61DES2DEC	Truyền thông phát triển	BB	30	30	90	
27	61DES3PAD	Chính trị và Phát triển	BB	30	30	90	
28	61DES2CUA	Nhân học văn hóa	BB	30	30	90	
29	61DES2GLO	Toàn cầu hóa	BB	30	30	90	
30	61DES2GSO	Xã hội học đại cương	BB	30	30	90	
31	61DES2DET	Lý thuyết phát triển	BB	30	30	90	
32	61DES3REM	Phương pháp nghiên cứu	BB	30	30	90	
2.2. Kiến thức ngành							
33	61DES3DEE	Kinh tế phát triển	BB	30	30	90	
34	61DES3EMC	Quản lý môi trường và biến đổi khí hậu	BB	30	30	90	
35	61DES4GED	Giới và phát triển	BB	30	30	90	
36	61DES3GIS	Hệ thống thông tin địa lý	BB	30	30	90	
37	61DES3CSO	Xã hội dân sự	BB	30	30	90	
38	61DES4PMA	Quản lý dự án	BB	30	30	90	
39	61DES4DEP	Chính sách phát triển	BB	30	30	90	
40	61DES3COD	Phát triển cộng đồng	TC	30	30	90	
41	61DES4HNP	Nhân quyền và chính sách quốc gia	TC	30	30	90	
42	61INS3PUA	Quản trị công	TC	30	30	90	
43	61DES4CSR	Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp	TC	30	30	90	
44	61DES3POT	Các học thuyết chính trị	TC	30	30	90	
45	61DES3INC	Giao tiếp liên văn hóa	TC	30	30	90	
46	61DES4DAN	Phân tích dữ liệu	TC	30	30	90	
47	61DES4INR	Quan hệ lao động	TC	30	30	90	
48	61INS2CPS	Chính trị học so sánh	TC	30	30	90	
3. Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp							
49	61DES4FIR	Nghiên cứu thực địa	BB	30	120	150	
50	61DES4INT	Thực tập	BB				
51	61DES4GRP	Khóa luận tốt nghiệp	BB				

15. Hướng dẫn thực hiện chương trình

CTĐT ngành Nghiên cứu phát triển được thiết kế theo tín chỉ phù hợp với việc đổi mới phương pháp giảng dạy, lấy người học làm trung tâm, phát huy tối đa tính chủ động, sáng tạo trong quá trình học tập, là cơ sở để xây dựng đề cương học phần,

phương pháp dạy học và qui trình kiểm tra đánh giá phù hợp với phương thức đào tạo theo tín chỉ. Thời gian giảng dạy trực tiếp chiếm 70,26% tổng khối lượng của CTĐT; thời gian giảng dạy trực tuyến chiếm 29,74% tổng khối lượng của CTĐT. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành hoặc thảo luận; 45-90 giờ thực tập; 60 tiết làm tiểu luận hoặc khóa luận tốt nghiệp. Mỗi tiết học tín chỉ có thời lượng 50 phút.

Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, để tiếp thu được 01 tín chỉ lý thuyết, sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ để tự học; để tiếp thu được 01 tín chỉ thực hành, sinh viên phải dành ít nhất 15 giờ để chuẩn bị và tự học.

Chương trình được thiết kế bao gồm 147 tín chỉ, chia làm 03 khối kiến thức.

15.1. Kiến thức giáo dục đại cương gồm 72 tín chỉ bắt buộc được giảng dạy chung trong toàn Trường dưới hình thức lớp học phần.

Các học phần Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác- Lê nin, Lịch sử Đảng CSVN, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Chủ nghĩa XHKH, Pháp luật đại cương do Khoa Giáo dục chính trị phụ trách giảng dạy; Học phần Ứng dụng công nghệ thông tin do Bộ môn Tin học cơ sở, Khoa Công nghệ thông tin phụ trách giảng dạy; Học phần Lược sử văn hoá Việt Nam do Bộ môn Ngữ văn Việt Nam giảng dạy

Các học phần Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng-An ninh là các học phần điều kiện, không tính vào điểm trung bình chung tích lũy của sinh viên nhưng sinh viên phải học và thi đạt yêu cầu mới được cấp Bằng tốt nghiệp. Các học phần này được tổ chức giảng dạy chung trong toàn trường, do Bộ môn Giáo dục Thể chất và Quốc phòng phụ trách.

Các học phần tiếng Anh chuyên ngành do Khoa tiếng Anh chuyên ngành phụ trách giảng dạy.

15.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp chia thành 02 phần: Kiến thức cơ sở ngành và Kiến thức ngành.

Kiến thức cơ sở ngành gồm 10 học phần bắt buộc được tổ chức giảng dạy chung cho sinh viên các ngành Quốc tế học và Nghiên cứu Phát triển dưới hình thức lớp học phần.

Kiến thức ngành gồm 07 học phần bắt buộc và 04 học phần tự chọn của ngành đào tạo, do Khoa Quốc tế học phụ trách giảng dạy.

15.3. Thực tập, nghiên cứu thực địa và khóa luận tốt nghiệp (*sinh viên lựa chọn một trong ba hình thức theo tiêu chí và yêu cầu của Trường Đại học Hà Nội và Khoa Quốc tế học*): 10 tín chỉ.

Sinh viên phải hoàn thành 75% tổng số tín chỉ trong CTĐT mới đủ điều kiện đăng ký thực tập/nghiên cứu thực địa/làm khóa luận tốt nghiệp. Chương trình thực tập được Khoa Quốc tế học thiết kế với nội dung thực tập bao gồm các hoạt động liên quan đến ngành đào tạo trong các lĩnh vực khác nhau tại các cơ sở thực tập.

Đối với khóa luận tốt nghiệp, sinh viên có điểm TBC học tập đến hết học kỳ 7 $\geq 3,0$; có điểm trung bình cộng của các học phần chuyên ngành $\geq 3,0$; có đề tài khóa luận tốt nghiệp liên quan đến các học phần trong CTĐT và được Khoa duyệt, đủ điều kiện đăng ký làm Khóa luận tốt nghiệp. Quy định chi tiết về làm KLTN được thực hiện theo Thông báo hàng năm về Kế hoạch tốt nghiệp cho sinh viên hệ chính quy của Hiệu trưởng Nhà trường. Sinh viên sẽ thực hiện dưới sự hướng dẫn của các giảng viên về các vấn đề thiết thực liên quan đến chuyên ngành đào tạo và công việc tương lai của mình.

Đối với sinh viên lựa chọn làm nghiên cứu thực địa, thực hiện theo thông báo và hướng dẫn hàng năm của Khoa.

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN